

# Lesson 1 : レッスンで使う中国語

youko 老師

	台灣語・中国語	拼音	日本語
1	你好	nǐ hǎo	こんにちは
2	好／是的	hǎo / shì de	はい
3	不是	bú shì	いいえ
4	我懂了／我明白了	wǒ dǒng le / wǒ míng bái le	わかりました
5	我不懂／我不明白	wǒ bù dǒng / wǒ bù míng bái	わかりません
6	老師請再說一次	lǎo shī qǐng zài shuō yí cì	先生、もう一度言ってください
7	老師請說慢一點	lǎo shī qǐng shuō màn yì diǎn	先生、ゆっくり言ってください
8	謝謝老師，下次見	xiè xiè lǎo shī xià cì jiàn	先生、ありがとうございました また今度